TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SI MA CAI **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 11 - 2019
V/v "Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SI MA CAI, TỈNH LÀO CAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Hữu Hưởng
2. Bà Lê Thị Hà.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Sầm Thị Tươi - Thư ký Toà án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai tham gia phiên toà*:** Ông Lù Xuân Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, năm sinh 1982
Địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai.
Địa chỉ nơi tạm trú: Thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc H, năm sinh 1983
Địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 1, Bản 4, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai.
Địa chỉ nơi tạm trú: Thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Ngọc H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 03/01/2014 tại UBND xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến tháng 10 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh H mải chơi, không quan tâm đến gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên đánh, cãi chửi nhau và anh H đã chuyển ra ngoài ở, từ đó anh chị sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa, nhưng thỉnh thoảng anh H lại đến gây sự, chửi bới và đánh chị nên mâu thuẫn của anh chị ngày càng trầm trọng.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục được nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc H để đảm bảo cuộc sống riêng của cả hai người.

- Về nuôi con khi ly hôn: Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Ngọc H có một người con chung là cháu Nguyễn Trần Thùy D, sinh ngày 01/8/2016. Hiện nay cháu D đang ở cùng với chị H, cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Sau khi ly hôn chị H yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu D cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện chị H làm nghề tự do, công việc chính là buôn bán hoa quả, thu nhập một tháng khoảng 8.000.000 đồng, đủ điều kiện để nuôi dưỡng con.

- Những tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn; Sổ hộ khẩu chị H; Sổ tạm trú chị H, anh H; Giấy khai sinh cháu D; Giấy chứng minh nhân dân chị H; Đơn xác nhận về mức thu nhập chị H.

2. Đề nghị của bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc H nhất trí với chị Trần Thị H đã trình bày về thời gian kết hôn, quá trình chung sống. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống, anh muốn ra ngoài đi làm ăn nhưng chị H không muốn, chị H hay phàn nàn, không tôn trọng anh, vì chán nản có lúc anh cũng mải chơi nên vợ chồng thường xảy ra đánh, cãi chửi nhau, khi anh đi làm xa về nhà thì chị H cứ lạnh nhạt và không tôn trọng anh, sợ anh làm ảnh hưởng đến cuộc sống của chị ấy. Nhận thấy anh chị cũng có những mâu thuẫn, nhưng tình cảm giữa anh với chị H vẫn còn, hiện cháu D còn nhỏ nên anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con.

- Về nuôi con khi ly hôn: Anh H và chị H có một người con chung là cháu Nguyễn Trần Thùy D, sinh ngày 01/8/2016. Hiện nay cháu D đang ở cùng với chị H, cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Nếu chị H cứ cương quyết ly hôn, anh H đồng ý để chị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu D cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- Những tài liệu, chứng cứ do bị đơn xuất trình để chứng minh cho đề nghị của bị đơn là có căn cứ và hợp pháp: Bị đơn không có chứng cứ gì để giao nộp cho Toà án.

3. Ý kiến của Viện kiểm sát:

3.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

3.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81, khoản 1,3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho chị Trần Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc H.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trần Thùy D cho chị Trần Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Ngọc H không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không đề cập giải quyết.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo qui định của Pháp luật.

3.3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án các đương sự đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về khởi kiện, thụ lý vụ án, thủ tục hòa giải. Bị đơn có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị H và anh Nguyễn Ngọc H là hợp pháp. Sau khi về chung sống do anh chị không hòa hợp, bất đồng trong quan điểm sống nên vợ chồng thường xảy mâu thuẫn, không tôn trọng nhau, hiện chị H và anh H đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Xác minh tại địa phương nơi chị H và anh H cư trú và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì: Quá trình chung sống, do không hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống nên anh H và chị H xảy ra mâu thuẫn, anh H thường đi làm xa nhà dài ngày, nhưng khi về thì anh chị lại xảy ra xô xát, đánh cãi chửi nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Chị H xác nhận tình cảm vợ chồng giữa chị và anh H không còn, chị và anh H không thể hòa hợp để có một cuộc hôn nhân hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị ly hôn để mỗi người có cuộc sống riêng, còn anh H nhận thấy anh và chị H cũng có những mâu thuẫn, nhưng tình cảm vợ chồng giữa anh với chị H vẫn còn, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con. Hội đồng xét xử xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục

đích hôn nhân không đạt được. Việc chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận.

[3] Về nuôi con khi ly hôn: Trong quá trình chung sống chị Trần Thị H và anh Nguyễn Ngọc H có một người con chung là cháu Nguyễn Trần Thùy D, sinh ngày 01/8/2016. Hiện nay cháu D đang ở cùng với chị H, cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Sau khi ly hôn chị H có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu D cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh H cũng đồng ý để chị H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D. Chị H và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Xác minh tại địa phương nơi chị H và anh H cư trú thì anh H và chị H đều làm nghề tự do, công việc chính của anh H là đi xây và làm thuê còn chị H buôn bán hoa quả, thu nhập cùng loại như vậy tại địa phương khoảng từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng một tháng, anh chị đều có điều kiện và khả năng nuôi dưỡng con chung. Do cháu D còn nhỏ, anh chị thống nhất để chị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu D cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với khoản 1, 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1,3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H, anh H không yêu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con chung giữa chị H và anh H.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị H phải chịu: 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81, khoản 1,3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa Trần Thị H và anh Nguyễn Ngọc H.

2. Về nuôi con khi ly hôn: Giao cháu Nguyễn Trần Thùy D, sinh ngày 01/8/2016 cho chị Trần Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và

giáo dục cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Ngọc H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị Trần Thị H phải chịu: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003782 ngày 16/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai. Chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Si Ma Cai (2);
- CCTHADS huyện Si Ma Cai;
- UBND xã X,
  huyện B, tỉnh Lào Cai;
- Lưu: HS, THS (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu Hương

.